

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	200.245.256	213.335.000
Tiền gửi ngân hàng	25.692.612.794	38.692.358.534
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>35.892.858.050</b>	<b>38.905.693.534</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Cho vay ngắn hạn -Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	12.000.000.000	12.000.000.000
Cho vay ngắn hạn -Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	20.200.000.000	6.100.000.000
Tiền gửi kỳ hạn CN ngân hàng phát triển Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn CN quỹ hỗ trợ Bình Phước	40.000.000.000	40.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng chính sách xã hội Bình Phước	10.454.166.667	10.454.166.667
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng công thương		16.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Bình Phước	-	
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Đầu tư Bình Phước	20.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Sài Gòn	5.000.000.000	15.652.500.000
<b>Cộng</b>	<b>117.654.166.667</b>	<b>140.206.666.667</b>

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Góp vốn hợp tác kinh doanh khai thác cao su		1.346.224.341
Lãi dự thu	5.403.695.485	4.231.109.463
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	352.868.580	352.868.580
Phải thu CBCNV về BHXH	61.913.803	
Phải thu khác	2.092.453.462	2.021.762.200
<b>Cộng</b>	<b>7.910.931.330</b>	<b>7.951.964.584</b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.749.694.968	2.141.590.981
Công cụ, dụng cụ trong kho	675.326.713	593.492.948
Chi phí SXKD dở dang	14.138.383.402	27.013.534.199
Thành phẩm tồn kho	21.678.768.497	39.476.886.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.267.088.383)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>39.242.173.580</b>	<b>60.958.415.786</b>

**5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế TNCN	789.952.163	690.862.850
<b>Cộng</b>	<b>789.952.163</b>	<b>690.862.850</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Tạm ứng	12.057.440.440	7.819.003.330
<b>Cộng</b>	<b>12.057.440.440</b>	<b>7.819.003.330</b>

**7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	#####	63.078.906.679	28.599.895.392	4.140.893.786	411.687.765.346	605.844.736.522
Tăng trong năm	4.525.938.368	42.857.143	-	45.047.619		4.613.843.130
- Do mua sắm		42.857.143		45.047.619		87.904.762
- Do XDCB	4.525.938.368					4.525.938.368
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	243.248.307	25.618.641	15.202.968.402	15.471.835.350
- Do thanh lý TSCĐ			243.248.307	25.618.641	15.202.968.402	15.471.835.350
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	102.863.213.687	63.121.763.822	28.356.647.085	4.160.322.764	396.484.796.944	594.986.744.302
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	37.575.417.725	30.800.479.994	6.303.539.658	-	114.878.372.098	189.557.809.475
Tăng trong năm	3.445.499.495	2.090.756.491	958.723.087	105.342.853	4.685.389.658	11.285.711.584
- Do trích KH TSCĐ	3.445.499.495	2.090.756.491	958.723.087	105.342.853	4.685.389.658	11.285.711.584
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	243.248.307	12.567.357	5.165.482.538	5.421.298.202
- Do thanh lý TSCĐ			243.248.307	12.567.357	5.165.482.538	5.421.298.202
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	41.020.917.220	32.891.236.485	7.019.014.438	92.775.496	114.398.279.218	195.422.222.857
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	60.761.857.594	32.278.426.685	22.296.355.734	4.140.893.786	296.809.393.248	416.286.927.047
Số cuối năm	61.842.296.467	30.230.527.337	21.337.632.647	4.067.547.268	282.086.517.726	399.564.521.445

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>Công trình nông nghiệp</b>	<b>95.108.143.597</b>	<b>81.287.105.695</b>
Vườn cây trồng năm 2002	719.154.604	716.468.232
Vườn cây trồng năm 2004	7.624.506.087	7.034.544.991
Vườn cây tái canh 2005	2.187.316.967	2.016.261.771
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005	20.932.166.850	19.357.690.026
Vườn cây tái canh năm 2006	2.598.726.736	2.307.384.072
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	23.383.223.068	21.100.009.391
Vườn cây trồng năm 2007	13.981.548.054	12.501.788.909
Vườn cây trồng năm 2008	18.454.343.557	16.252.958.303
Vườn cây trồng năm 2009	5.227.157.674	
<b>Hệ thống công trình giao thông, điện nước, thủy lợi</b>	<b>4.465.514.329</b>	<b>4.515.560.088</b>
Trong đó các công trình lớn		
Đường Km 5+061 đến 9+588 và các nhánh 1.2, 1.3	2.140.640.618	2.140.640.618
Đào mương chống sới mòn	711.110.864	711.110.864
Đường 1.5.1 khu 357 dài 2387	459.034.836	459.034.836
Láng nhựa gia cố Đ.đốc các tuyến	0	393.301.314
Đường dài 1.2.2 dài 1450 m	202.139.922	202.139.922
Đường số 2 từ Km 2+ 500 đến Km 3+750	250.557.176	250.557.176
Thiết bị phòng Lab - nhà máy CB Tân Lập	373.031.515	0
<b>Hệ thống công trình kiến trúc</b>	<b>53.494.866</b>	<b>842.207.535</b>
Cải tạo, sửa chữa hồ nước công ty và hệ thống lọc	0	788.712.669

Nhà máy phát điện đường dây 3 pha	1.535.498	1.535.498
Nhà làm việc NT Tân Lập	35.780.229	35.780.229
Trạm xá NT Tân Hưng 306 m2	16.179.139	16.179.139
<b>Chi phí kiến thiết cơ bản khác</b>	<b>50.371.386.360</b>	<b>45.943.524.496</b>
Chi phí bồi thường thu hồi đất (Suối Nhung)	18.449.419.379	18.449.419.379
Chi phí khác, BQL, KSTK NT Tân Hưng (Suối Nhung)	3.513.691.713	3.513.691.713
KSTK, đo vẽ bản đồ khu dân cư 40 ha	206.168.431	206.168.431
Dự án Quảng trường trung tâm	6.126.000	6.126.000
Hỗ trợ đền bù, móc gốc khu văn hóa	22.244.500	22.244.500
KS địa hình địa chất KCN Bắc Đồng Phú	776.954.089	268.038.816
Đo vẽ b.Đồ địa chính 97 ha, địa hình KK4 - Tân Hưng	100.779.362	
Chi phí đền bù, giải toả vườn cây	27.296.002.886	23.477.835.657
<b>Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su</b>	<b>2.772.047.000</b>	<b>1.807.745.000</b>
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>866.379.299</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>153.636.965.451</b>	<b>134.396.142.814</b>

## 9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ kiểm soát và Tỷ lệ lợi ích	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51%	5.100.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>5.100.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tỷ lệ kiểm soát và tỷ lệ lợi ích là 90%

## 10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ kiểm soát và Tỷ lệ lợi ích	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741			10.000.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	27.786.002.949	27.786.002.949
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	40%	36.000.000.000	36.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>63.786.002.949</b>	<b>73.786.002.949</b>

## 11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Công trái, trái phiếu chính phủ	150.000.000	340.700.000
<b>Góp vốn cổ phần</b>	<b>91.870.138.157</b>	<b>90.770.138.157</b>
Cổ phiếu Công ty CP Gò Thuận An (**)	7.136.466.000	7.136.466.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	30.450.000.000	30.450.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	947.600.000	947.600.000
Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su	15.000.000.000	15.000.000.000
Góp vốn Công ty TNHH XD-KD-CSHT Cao su Việt Nam	31.936.072.157	31.936.072.157
Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy	4.900.000.000	3.800.000.000
<b>Góp vốn hợp tác kinh doanh</b>	<b>45.861.034.540</b>	<b>34.191.188.988</b>
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng	30.736.000.000	30.736.000.000
Đầu tư Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh khai thác cao su Suối Nhung	1.669.845.552	
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>137.881.172.697</b>	<b>125.302.027.145</b>

## 12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kê toán tại 30/06/2009	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2009	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	5.834.115.600	(1.302.350.400)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	16.608.000.000	(13.842.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>37.586.466.000</b>	<b>22.442.115.600</b>	<b>(15.144.350.400)</b>

Ghi chú: Công ty lập dự phòng cho chứng khoán đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.  
Chứng chỉ quỹ tăng trưởng Việt Long được trích lập dự phòng giảm giá theo Báo cáo giá trị đơn vị quỹ tại 30/06/2009 của Công ty CP Quản lý quỹ đầu

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Lợi thế kinh doanh (phân bổ 15 năm)	34.305.136.046	36.514.254.290
Công cụ dụng cụ	4.206.613.152	398.238.302
Chi phí phân bón	13.716.455.389	
Chi phí thuê đất	753.328.404	
<b>Cộng</b>	<b>52.981.532.991</b>	<b>36.912.492.592</b>

### 14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>178.628.458.266</b>	<b>50.000.000.000</b>
Vay ngân hàng	93.628.458.266	50.000.000.000
Vay Tập đoàn cao su	85.000.000.000	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	5.164.000.000	22.855.000.000
<b>Cộng</b>	<b>183.792.458.266</b>	<b>72.855.000.000</b>

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
NH Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	02/2009/HỆTDĐTĐ-NHPT	9,6%/năm	Từng lần rút vốn	25.000.000.000	Thế chấp
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	06-TD/2008/HỆTD-ĐTPT	8,5%/năm	12 tháng	30.000.000.000	Thế chấp
NH đầu tư và Phát triển Bình Phước	00655/2009/0000323	10%/năm	6 tháng	9.500.000.000	Thế chấp
NH Công thương Bình Phước	09329999/HỆTD	10,5%/năm	6 tháng	9.578.754.266	Thế chấp
NH đầu tư và Phát triển Bình Phước	06/09/HỆD/02a/0022	10%/năm	6 tháng	6.402.880.000	Thế chấp
NH đầu tư và Phát triển Bình Phước	00655/2009/0000281	10%/năm	9 tháng	10.146.824.000	Thế chấp
NH đầu tư và Phát triển Bình Phước	00655/2009/0000287	9%/năm	3 tháng	3.000.000.000	Thế chấp
Tập đoàn Cao su Việt Nam		8,5%/năm	12 tháng	85.000.000.000	
<b>Cộng</b>				<b>178.628.458.266</b>	

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

30/06/2009 01/01/2009

	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	762.779.790
Thuế TNDN	5.098.921.704	
Thuế thu nhập cá nhân	19.044.750	15.386.000
<b>Cộng</b>	<b>5.117.966.454</b>	<b>778.165.790</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Trích trước chi phí thuế sử dụng đất	1.818.963.840	
Trích trước lãi vay phải trả	1.657.153.403	
Chi phí phải trả khác	81.818.182	146.818.182
<b>Cộng</b>	<b>3.557.935.425</b>	<b>146.818.182</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	904.809.787	3.634.559.078
Bảo hiểm xã hội, y tế	3.608.064	456.200
Tiền bán cổ phần nhà nước nộp về Tập đoàn cao su Việt Nam		93.295.478.373
Chi phí bảo hiểm xuất khẩu phải nộp Hiệp hội cao su		309.807.023
Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức năm 2007 phải trả	70.050.000	122.850.000
Cổ tức năm 2008 tạm trích phải trả	15.800.000	67.400.000
Thu hộ tiền góp vốn của Công ty CP Cao su Đồng Phú - Đăk nông	70.000.000	
Phải trả khác	182.155.888	201.645.869
<b>Cộng</b>	<b>5.317.622.279</b>	<b>101.703.395.083</b>

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay dài hạn	38.330.304.111	38.063.304.111
<b>Cộng</b>	<b>38.330.304.111</b>	<b>38.063.304.111</b>

(\*) Chi tiết:

Số hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
09-2005/HĐTD (Ngân hàng phát triển Bình Phước)	7,8%/năm	168 tháng	27.596.244.000	-	Thế chấp
04-2004/HĐTD (Ngân hàng phát triển Bình Phước)	5,4%/năm	90 tháng	164.000.000	164.000.000	Thế chấp

54/2006/HĐTH (Công ty cao su tài chính)	9%/năm	52 tháng	10.734.060.111		Tín chấp
1600-LAV-200600361 (Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp & nông thôn Sài Gòn)	10,2%/năm	60 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	Tín chấp
<b>Cộng</b>			<b>43.494.304.111</b>	<b>5.164.000.000</b>	

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>116.453.242.582</b>	<b>9.785.416.252</b>	<b>119.112.361.425</b>	<b>645.351.020.259</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>		<b>69.334.271.069</b>	<b>19.911.236.142</b>	<b>46.986.188.256</b>	<b>66.897.424.398</b>
Tăng vốn trong kỳ				-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	46.989.869.863	<b>46.989.869.863</b>
Tăng quỹ trong kỳ		69.334.271.069	19.911.236.142		
<b>3. Giảm trong kỳ</b>				<b>119.112.361.425</b>	<b>119.112.361.425</b>
Giảm vốn trong kỳ					-
Phân phối LN trong kỳ				119.112.361.425	<b>119.112.361.425</b>
Quỹ giảm trong kỳ					-
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>185.787.513.651</b>	<b>29.696.652.394</b>	<b>46.986.188.256</b>	<b>662.470.354.301</b>

### 19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của các cổ đông	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	160.000.000.000	160.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>

### 19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức năm 2007 đã chia		
- Cổ tức năm 2008 đã chia		

### 19.4. Cổ phiếu

	30/06/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần	10.000
		10.000

## 20. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	30/06/2009 VND	30/06/2008 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	119.112.361.425	
Tăng khác (*)	46.986.188.256	
Lợi nhuận sau thuế TNDN		
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(19.911.236.142)	
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	(69.334.271.069)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(29.866.854.214)	
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>46.986.188.256</b>	<b>-</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG**

	30/06/2009	30/06/2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	174.927.828.080	
<b>Cộng</b>	<b>174.927.828.080</b>	<b>-</b>

**22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	30/06/2009	30/06/2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	174.927.828.080	
<b>Cộng</b>	<b>174.927.828.080</b>	<b>-</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	30/06/2009	30/06/2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	137.342.989.449	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Hoàn nhập dự phòng	(8.267.088.383)	
<b>Cộng</b>	<b>129.075.901.066</b>	<b>-</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	30/06/2009	30/06/2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.923.185.692	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.883.356.639	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.965.435.625	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>10.771.977.956</b>	<b>-</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	30/06/2009	30/06/2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.200.633.490	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.357.622	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.653.823.300)	
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.560.167.812</b>	<b>-</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	31/03/2009	30/06/2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.790.930	
Chi phí nhân công	213.290.435	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.422.718	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.104.687.014	
Chi phí khác bằng tiền	62.137.074	
<b>Cộng</b>	<b>1.774.328.171</b>	<b>-</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	30/06/2009	30/06/2008
	VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596.129.925	
Chi phí nhân công	3.097.204.123	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.549.428	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.519.626.505	
Chi phí khác bằng tiền	2.214.124.764	
<b>Cộng</b>	<b>10.676.634.745</b>	<b>-</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	<b>31/03/2009</b>	<b>30/06/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	21.156.310.240	
Bán cây cao su giống	14.932.000	
Thu nhập khác	540.629.601	
<b>Cộng</b>	<b>21.711.871.841</b>	<b>-</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>30/06/2009</b>	<b>30/06/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý tài sản	10.078.048.057	
Chi phí khác	161.322.659	
<b>Cộng</b>	<b>10.239.370.716</b>	<b>-</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>30/06/2009</b>	<b>30/06/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế TNDN của Công ty CP Cao su Đồng Phú	5.093.780.504	
Thuế TNDN của Công ty CP Cao su Đồng Phú- Đắc Nông	5.141.200	
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.098.921.704</b>	<b>-</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>30/06/2009</b>	<b>30/06/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>46.986.188.256</b>	
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>46.986.188.256</b>	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ (*)	40.000.000	
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.175</b>	<b>-</b>

(\*) Cổ phiếu đang lưu hành bình quân đầu kỳ năm 2007 được điều chỉnh lại theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

**VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>30/06/2009</b>	<b>30/06/2008</b>
--	-------------------	-------------------

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.137.686.823
Chi phí nhân công	48.095.402.015
Chi phí công cụ dụng cụ	852.295.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.121.363.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.601.023
Chi phí khác bằng tiền	6.254.523.377
<b>Cộng</b>	<b>119.544.871.905</b>

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Lập ngày 30 tháng 07 năm 2009**  
**Tổng Giám đốc**

**Đã ký**

**Đã ký**

**Đã ký**

**VÕ DUY HƯỚNG**

**Nguyễn Thanh Bình**

**Nguyễn Thanh Hải**